THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 979/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về việc Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 8244/TTr-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 7233a/BGTVT-KHĐT ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm phát triển

- Cảng cạn là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ. Phát triển cảng cạn phải phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển, các quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của các vùng và địa phương.

- Phát triển hệ thống cảng cạn để tối ưu hóa vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu của từng khu vực và các hành lang kinh tế; kết hợp vừa phát triển cảng cạn gần cảng biển để hỗ trợ trực tiếp vừa phát triển cảng cạn xa cảng biển gắn liền với các trung tâm phân phối tiêu thụ hàng hóa, các cửa khẩu đường bộ, đường sắt để tổ chức tốt mạng lưới vận tải, thúc đẩy vận tải đa phương thức, giảm chi phí dịch vụ vận tải và logistics.

- Ưu tiên hình thành và phát triển: Các cảng cạn gắn với phương thức vận tải khối lượng lớn (đường thủy nội địa, đường sắt); các cảng cạn gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm logistics và các cửa khẩu đường bộ, đường sắt quốc tế có nhu cầu vận tải với khối lượng lớn.

- Đảm bảo tính kế thừa trong quá trình phát triển, phát huy tối đa công suất của các cảng cạn hiện hữu, kết hợp rà soát điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế; phát triển các vị trí mới kết hợp với việc di dời một số cảng cạn để hình thành hệ thống cảng cạn đồng bộ, hiện đại, bền vững, đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ môi trường.

- Huy động mọi nguồn lực, sử dụng tối đa nguồn lực xã hội hóa để đầu tư phát triển cảng cạn theo quy hoạch.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Từng bước hình thành và phát triển hệ thống cảng cạn trên phạm vi cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, tăng năng lực thông qua hàng hóa của các cảng biển; tổ chức vận tải container một cách hợp lý nhằm giảm chi phí vận chuyển và thời gian lưu hàng tại cảng biển, đảm bảo an toàn hàng hóa; góp phần giảm ùn tắc giao thông và bảo vệ môi trường, đặc biệt ở các đô thị lớn và khu vực có cảng biển lớn. Phát triển hệ thống cảng cạn trở thành các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các dịch vụ logistics.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2030: Phát triển hệ thống cảng cạn có khả năng thông qua khoảng từ 25% đến 35% nhu cầu hàng hóa vận tải container xuất nhập khẩu theo các hành lang vận tải. Hình thành các cảng cạn, cụm cảng cạn với tổng công suất khoảng từ 11,9 triệu TEU/năm đến 17,1 triệu TEU/năm. Trong đó, khu vực phía Bắc gồm các cảng cạn, cụm cảng cạn với công suất khoảng từ 4,29 triệu TEU/năm đến 6,2 triệu Teu/năm; khu vực miền Trung - Tây Nguyên có các cảng cạn, cụm cảng cạn với công suất khoảng từ 0,9 triệu TEU/năm đến 1,4 triệu TEU/năm; khu vực phía Nam có các cảng cạn, cụm cảng cạn với công suất khoảng từ 6,8 triệu TEU/năm đến 9,5 triệu Teu/năm.

- Định hướng đến năm 2050: Phát triển hệ thống cảng cạn trở thành các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các

dịch vụ logistics, có khả năng thông qua khoảng 30% - 35% nhu cầu hàng hóa vận tải container xuất nhập khẩu theo các hành lang vận tải, đồng thời đáp ứng nhu cầu dịch vụ logistics tại các địa phương.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Khu vực phía Bắc

a) Hành lang vận tải Hà Nội - Hải Phòng

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 2,14 triệu TEU/năm đến 3,17 triệu TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến 2030 khoảng từ 223 ha đến 331 ha.

b) Hành lang vận tải Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 460 nghìn TEU/năm đến 580 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến 2030 khoảng từ 46 ha đến 58 ha.

c) Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội - Hải Phòng

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 200 nghìn TEU/năm đến 250 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 20 ha đến 25 ha.

d) Hành lang vận tải Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 585 nghìn TEU/năm đến 900 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến 2030 khoảng từ 60 ha đến 95 ha.

đ) Hành lang vận tải ven biển phía Bắc (QL 1 và QL10)

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 913 nghìn TEU/năm đến 1.313 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm khoảng từ 91 ha đến 131 ha.

e) Hành lang vận tải Điện Biên - Hà Nội - Hải Phòng

- Do lưu lượng trên hành lang này đến năm 2030 còn thấp nên chưa quy hoạch cảng cạn.

2. Khu vực miền Trung - Tây Nguyên

a) Hành lang vận tải quốc lộ 8

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 200 nghìn TEU/năm đến 250 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 20 ha đến 25 ha.

b) Hành lang vận tải quốc lộ 12A

- Phạm vi quy hoạch gồm tỉnh Quảng Bình.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng 50 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng 5 ha.

c) Hành lang vận tải quốc lộ 9

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Quảng Bình, Quảng Trị.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 100 nghìn TEU/năm đến 200 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 10 ha đến 20 ha.

d) Khu vực kinh tế Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 210 nghìn TEU/năm đến 350 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến 2030 khoảng từ 21 ha đến 35 ha.

đ) Hành lang vận tải quốc lộ 19

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 200 nghìn TEU/năm đến 330 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến 2030 khoảng từ 20 ha đến 33 ha.

e) Hành lang vận tải quốc lộ 29

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Phú Yên, Đắk Lắk, Khánh Hòa.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang đến năm 2030 khoảng từ 150 nghìn TEU/năm đến 220 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 15 ha đến 22 ha.

3. Khu vực phía Nam

Quy hoạch phát triển cảng cạn trên các hành lang vận tải như sau:

a) Khu vực kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trong vành đai 4):

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 3,2 triệu TEU/năm đến 4,24 triệu TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 309 ha đến 400 ha.

b) Hành lang vận tải Đắk Nông - Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh:

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 1,86 triệu TEU/năm đến 2,65 triệu TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 186 ha đến 265 ha.

c) Hành lang vận tải Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh:

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 350 nghìn TEU/năm đến 600 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 35 ha đến 60 ha.

d) Hành lang vận tải Cà Mau - Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh:

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 530 nghìn TEU/năm đến 780 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 53 ha đến 78 ha.

đ) Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu:

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 530 nghìn TEU/năm đến 750 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 53 ha đến 75 ha.

e) Hành lang vận tải quốc lộ 1

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Ninh Thuận - Bình Thuận - Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 260 nghìn TEU/năm đến 390 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 26 ha đến 39 ha.

g) Hành lang vận tải quốc lộ 20

- Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Lâm Đồng.

- Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 50 nghìn TEU/năm đến 100 nghìn TEU/năm.

- Tổng diện tích quy hoạch cảng cạn: đến năm 2030 khoảng từ 5 ha đến 10 ha.

(Chi tiết các cảng cạn, cụm cảng cạn tại Phụ lục I kèm theo).

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng nhu cầu sử dụng đất phát triển cảng cạn theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng từ 1.199 ha đến 1.707 ha, trong đó diện tích đất cần bổ sung thêm khoảng từ 784 đến 1.211 ha.

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng cạn đến năm 2030 khoảng từ 27,4 đến 42,38 nghìn tỷ đồng.

V. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030

Ưu tiên tập trung đầu tư một số cảng cạn trên các hành lang vận tải kết nối với các cửa khẩu cảng biển lớn ở khu vực phía Bắc (cảng biển Hải Phòng) và khu vực phía Nam (cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu).

(Chi tiết các cảng cạn ưu tiên đầu tư như Phụ lục II kèm theo).

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về cảng cạn nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng cạn bằng nhiều hình thức theo quy định của pháp luật.

- Ban hành các quy định về thống kê cảng cạn bao gồm các chỉ tiêu thống kê, chế độ thống kê liên quan đến đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng cạn kết

hợp với xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về cảng cạn đảm bảo tính khoa học, thống nhất, phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân theo quy định và yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan để tạo thuận lợi cho vận tải hàng hóa đa phương thức đến, rời cảng cạn.

- Rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan của pháp luật về đê điều nhằm tận dụng tối đa việc sử dụng tài nguyên đường bờ, bãi sông để phát triển kết cấu hạ tầng cảng cạn gắn với đường thủy nội địa kết nối đến các cảng biển, giảm tải cho hệ thống giao thông vận tải đường bộ.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đầu tư theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và khai thác cảng cạn bằng các hình thức theo quy định của pháp luật; thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi hiện hành phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội của từng địa phương về tín dụng, thuế, giá, phí, lệ phí, chuyển giao công nghệ, nhượng quyền khai thác.

3. Giải pháp về hợp tác quốc tế, khoa học - công nghệ và môi trường

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về cảng cạn mà Việt Nam là thành viên. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Hiệp định liên Chính phủ về cảng cạn UNESCAP, thúc đẩy sự công nhận quốc tế về cảng cạn, tạo thuận lợi cho đầu tư cơ sở hạ tầng cảng cạn, cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao tính bền vững về môi trường trong giao nhận vận tải, thúc đẩy sự phát triển của hành lang vận tải đa phương thức quốc tế. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường kết nối giao thông vận tải trong ASEAN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật hiện đại; ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng cạn phù hợp với xu hướng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Triển khai các nền tảng số, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống kết nối đến các bên liên quan trong chuỗi cung ứng, bao gồm chủ hàng, công ty giao nhận, vận tải nội địa, cảng, hãng tàu, cơ quan hải quan...

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng cạn; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng cạn.

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng cạn được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng cạn và các hạ tầng liên quan. Tổ chức hội nghị tiếp xúc doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư phát triển, quản lý, khai thác cảng cạn.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc quy hoạch, bố trí quỹ đất phù hợp để phát triển hệ thống cảng cạn; các địa phương chủ động trong việc thực hiện các chính sách đất đai để hỗ trợ cho xây dựng các cảng cạn; gắn kết quy hoạch về trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan trong một tổng thể thống nhất.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn với mạng lưới giao thông vận tải đường sắt, đường thủy nội địa thông qua việc quy hoạch lồng ghép các ga hàng hóa, cảng, bến thủy nội địa phù hợp với cảng cạn; tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối đường sắt từ cảng cạn vào mạng lưới đường sắt quốc gia theo quy định;

xóa bỏ các nút thắt về tĩnh không các cầu vượt sông đối với vận tải container bằng đường thủy nội địa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch. Công bố quy hoạch theo Luật Quy hoạch. Định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất tổ chức đánh giá, rà soát, đề xuất điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

b) Cung cấp thông tin về quy hoạch để cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả.

d) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch để đảm bảo không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng.

đ) Phối hợp với các địa phương quản lý chặt chẽ các cảng cạn tiềm năng trên các hành lang vận tải đã quy hoạch và các cảng cạn định hướng quy hoạch sau năm 2030.

e) Phối hợp với các địa phương quản lý, điều tiết tiến trình, quy mô đầu tư các cảng cạn trong cụm cảng cạn, đảm bảo tổng công suất cụm cảng cạn theo quy hoạch.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch, kế hoạch phát triển từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về cảng cạn theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; đảm bảo quỹ đất phục vụ quy hoạch và quản lý chặt chẽ quỹ đất thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

c) Chịu trách nhiệm đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông kết nối từ cảng cạn đến tuyến giao thông trục chính (quốc lộ, cao tốc, đường thủy nội địa, đường sắt).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
TỔNG HỢP QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CẠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
A	**Khu vực phía Bắc**						**441 - 640**	**4.295.000 - 6.218.000**	**1.871**
I	**Hành lang vận tải Hà Nội - Hải Phòng**						**223 - 331**	**2.137.000 - 3.175.000**	**964**
1	Cụm cảng cạn Tây Bắc Hà Nội						38 - 55	382.000 - 550.000	169
-	Cảng cạn Hoài Đức	Huyện Hoài Đức - TP. Hà Nội	Đường bộ: QL 32; vành đai III Hà Nội; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hoặc QL 5.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			18 - 20	182.000 - 200.000	23
-	Cảng cạn Đan Phượng	Huyện Đan Phượng - TP. Hà Nội	Đường bộ: QL 32; vành đai IV Hà Nội (QH); QL32. ĐTNĐ: Sông Hồng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			5 - 10	50.000 - 100.000	15
-	Cảng cạn Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lào Cai; QL2; QL5 kéo dài; QL18; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hàng không: Cảng HK Nội Bài.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			5 - 10	50.000 100.000	10

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Đông Anh	Huyện Đông Anh - TP.Hà Nội	Đường bộ: Đường Võ Văn Kiệt, VDD3, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, QL5 kéo dài, QL18. Hàng không: Cảng HK Nội Bài.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			10 - 15	100.000 - 150.000	29
2	Cụm cảng cạn Đông Nam Hà Nội						32 - 47	335.000 - 485.000	92
-	Cảng cạn Cổ Bi	Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội	Đường bộ: vành đai III Hà Nội; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hoặc QL 5. ĐTNĐ: Tuyến Hải Phòng - Hà Nội (sông Đuống)	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			22 - 27[1]	235.000 - 285.000[2]	62
-	Cảng cạn Phù Đổng	Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội	Đường bộ: vành đai III Hà Nội; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hoặc QL 5. ĐTNĐ: Tuyến Hải Phòng - Hà Nội (sông Đuống)	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn					
-	Cảng cạn Long Biên	Quận Long Biên - TP. Hà Nội	Đường bộ: Quốc lộ 5; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn	12	135.000			

[1] [2] Quy mô các cảng cạn Cổ Bi, Phù Đổng được xác định cụ thể ở bước lập dự án, tổng năng lực thông qua và diện tích không vượt quá 27 ha và 285.000 TEU/năm; Cảng cạn Long Biên hoạt động đến năm 2025 hoặc phù hợp với lộ trình đầu tư khai thác cảng cạn Phù Đổng, Cổ Bi theo quy hoạch.

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Giang Biên	Quận Long Biên - TP. Hà Nội	Đường bộ: Quốc lộ 5; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. ĐTNĐ: Tuyến Hải Phòng - Hà Nội (sông Đuống)	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			5 - 10	50.000 - 100.000	20
-	Cảng cạn Hồng Vân	Huyện Thường Tín - TP Hà Nội	Đường bộ: CT.01, QL1A. ĐTNĐ: Tuyến sông Hồng	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			5 - 10	50.000 - 100.000	10
3	Cảng cạn Văn Lâm	Huyện Văn Lâm, TX Mỹ Hào - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: QL39, QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			10 - 15	100.000 - 150.000	68
4	Cảng cạn Yên Mỹ	Huyện Khoái Châu, Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			6 - 10	60.000 - 100.000	83
5	Cảng cạn Minh Châu	Huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			9 - 10	90.000 - 100.000	50
6	Cảng cạn Tân Lập	Huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			10 - 15	100.000 - 150.000	20
7	Cảng cạn Hải Dương	TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương	Đường bộ: QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			18	130.000 - 180.000	18
8	Cảng cạn Gia Lộc	Huyện Gia Lộc - Tỉnh Hải Dương	Đường bộ: QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			5 - 8	50.000 - 80.000	10
9	Cụm cảng cạn Đình Vũ						30 - 53	300.000 - 550.000	73

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng	Quận Hải An - TP. Hải Phòng	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh	8	120.000	10 - 15	100.000 - 150.000	15
-	Cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình	Quận Hải An - TP. Hải Phòng	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh	6	150.000	10 - 20	100.000 - 200.000	25
-	Cảng cạn Hoàng Thành	Quận Hải An - TP. Hải Phòng	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh	13	150.000	13	150.000	13
-	Cảng cạn Nam Đình Vũ	Quận Hải An - TP. Hải Phòng	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			5	50.000	20
10	Cảng cạn Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy - TP. Hải Phòng	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh			10 - 15	100.000 - 150.000	25
11	Cảng cạn Tiên Sơn	Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh	Đường bộ: QL 1A cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			12	120.000	12
12	Cảng cạn Tân Chi	Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh	Đường bộ: QL 38, QL1A, QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; ĐTNĐ: Sông Đuống	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			12 - 16	120.000 - 160.000	16
13	Cảng cạn Quế Võ	Huyện Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh	Đường bộ: QL18; ĐTNĐ: Sông Đuống	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn	10	105.000	15 - 25	150.000 - 250.000	25
14	Cảng cạn Yên Phong	Huyện Yên Phong - Tỉnh Bắc Ninh	Đường bộ: QL18	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			10 - 15	100.000 - 150.000	20

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
II	**Hành lang vận tải Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng**						**46 - 58**	**460.000 - 580.000**	**263**
15	Cảng cạn Hương Sơn	Huyện Lạng Giang - Tỉnh Bắc Giang	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn - Hạ Long	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			8 - 9	80.000 - 90.000	43
16	Cảng cạn Đồng Sơn	TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; QL 17; QL 37, QL18; ĐTNĐ: Sông Thương	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			8 - 9	80.000 - 90.000	20
17	Cảng cạn Sen Hồ	Huyện Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; QL 17; QL 37, QL18	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			10 - 15	100.000 - 150.000	20
18	Cảng cạn Yên Trạch	Huyện Cao Lộc - Tỉnh Lạng Sơn	Đường bộ: QL1. Đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn.	Cửa khẩu: Lạng Sơn			5	50.000	85
19	Cảng cạn Tân Thanh	Huyện Văn Lãng - Tỉnh Lạng Sơn	Đường bộ: QL1. Đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn.	Cửa khẩu: Lạng Sơn			15 - 20	150.000 - 200.000	50
20	Cảng cạn Na Dương	Huyện Lộc Bình - Tỉnh Lạng Sơn	Đường bộ: QL 4B, cao tốc Lạng Sơn - Trà Lĩnh.	Cảng biển: Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn.					45

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
III	**Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội - Hải Phòng**						**20 - 25**	**200.000 - 250.000**	**55**
21	Cụm cảng cạn Thái Nguyên						15 - 20	150.000 - 200.000	40
-	Cảng cạn Tiên Phong	TP Phổ Yên - Tỉnh Thái Nguyên	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL3. Đường sắt: Hà Nội - Thái Nguyên	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			10 - 15	100.000 - 150.000	25
-	Cảng cạn Điềm Thụy	Huyện Phú Bình - Tỉnh Thái Nguyên	Đường bộ: đường tỉnh 261, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL3.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			5	50.000	15
22	Cảng cạn Trà Lĩnh	Huyện Trùng Khánh - Tỉnh Cao Bằng	Đường bộ: cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng), QL 3, QL4A, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Cửa khẩu Trà Lĩnh			5	50.000	15
IV	**Hành lang vận tải Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**						**60 - 95**	**585.000 - 900.000**	**328**
23	Cảng cạn Hương Canh	Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng. Đường sắt: Hà Nội - Lào Cai.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn			20 - 30	200.000 - 300.000	83

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
24	Cảng cạn Lập Thạch	Huyện Lập Thạch - Tỉnh Vĩnh Phúc	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn					50
25	Cảng cạn Cam Giá	Huyện Vĩnh Tường - Tỉnh Vĩnh Phúc	Đường bộ: QL2C, QL32, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng. ĐTNĐ: sông Hồng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn					30
26	Cụm cảng cạn Việt Trì	TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ					10	115.000	15
-	Cảng cạn Hải Linh	TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Đường bộ: QL 2, cao tốc Nội Bài - Lào Cai. ĐTNĐ: sông Lô, sông Hồng, sông Đuống. Đường sắt: Tuyến Hà Nội - LC.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai.	5	65.000	5	65.000	5
-	Cảng cạn Thụy Vân	TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Đường bộ: QL 2, cao tốc Nội Bài - Lào Cai. ĐTNĐ: sông Lô, sông Hồng, sông Đuống. Đường sắt: Tuyến Hà Nội - Lào Cai.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai			5	50.000	10

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
27	Cảng cạn Tuyên Quang	TP Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang	Đường bộ Quốc lộ 2. cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ - Nội Bài - Lào Cai. ĐTNĐ: sông Lô.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai			5 - 10	20.000 - 35.000	20
28	Cụm cảng cạn Lào Cai						15 - 20	165.000 - 215.000	65
-	Cảng cạn Đông phố mới	Phường Phố Mới - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Đường bộ: cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đường sắt: Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai			5	65.000	15
-	Cảng cạn Kim Thành	TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Đường bộ: cao tốc Nội Bài - Lào Cai.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lào Cai			10 - 15	100.000 - 150.000	50
29	Các vị trí tiềm năng khác trên hành lang vận tải Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng						10 - 25	85.000 - 235.000	65
V	**Hành lang vận tải ven biển phía Bắc**						**91 - 131**	**913.000 - 1.313.000**	**261**
30	Cảng cạn Nghi Sơn	TX Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	Đường bộ: QL1, cao tốc CT.01 Đường sắt: Bắc - Nam	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa. Cửa khẩu: Na Mèo.			12 - 15	120.000 - 150.000	15

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
31	Cảng cạn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa	Đường bộ: QL47, đường HCM Hàng không: Cảng HK Thọ Xuân	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh. Cửa khẩu: Na Mèo.					20
32	Cảng cạn Phúc Lộc	TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình	Đường bộ: QL10, QL1, cao tốc Bắc Nam. ĐTNĐ: sông Đáy (tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình, Ninh Bình - Cửa Đáy, tuyến TNĐ ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.	10	100.000	10 - 13	100.000 - 130.000	35
33	Cảng cạn Ninh Vân	Huyện Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình	Đường bộ: QL10, QL1, CT.01.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			10 - 15	100.000 - 150.000	25
34	Cảng cạn Tân cảng Hà Nam (cảng cạn Duy Tiên)	Thị xã Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam	Đường bộ: QL10, QL1, CT.01.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.	11	50.000	11 - 16	110.000 - 160.000	16
35	Cảng cạn Yên Lệnh	Thị xã Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam	Đường bộ: QL38B, QL1, CT.01. ĐTNĐ: Sông Hồng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.					10
36	Cảng cạn Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng - Tỉnh Nam Định	Đường bộ: QL10, QL1, CT.01. ĐTNĐ: sông Đáy và sông Ninh Cơ (cảng biển Hải Thịnh); tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			7 - 10	70.000 - 100.000	13

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
37	Cụm cảng cạn Đông Thái Bình						10 - 16	100.000 - 160.000	46
-	Cảng cạn Tiền Hải	Huyện Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình	Đường bộ: QL37B, QL10. ĐTNĐ: Tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			5 - 10	50.000 - 100.000	10
-	Cảng cạn Tân Trường	Huyện Thái Thụy - Tỉnh Thái Bình	Đường bộ: QL37B, QL10. ĐTNĐ: Tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			5 - 6	50.000 - 60.000	36
38	Cụm cảng cạn Tây Thái Bình						15 - 25	150.000 - 250.000	35
-	Cảng cạn Hưng Hà	Huyện Hưng Hà - Tỉnh Thái Bình	Đường bộ: Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình, QL10, đường Thái Bình - Hà Nam, VĐ5 HN	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			10 - 15	100.000 - 150.000	25
-	Cảng cạn Quỳnh Côi	Huyện Quỳnh Phụ - Tỉnh Thái Bình	Đường bộ: Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình, QL10, đường Thái Bình - Hà Nam, VĐ5 HN	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh.			5 - 10	50.000 - 100.000	10
39	Cảng cạn Móng Cái	TP Móng Cái - Tỉnh Quảng Ninh	Đường bộ: QL18, QL10, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. ĐTNĐ: Cảng TNĐ Thành Đạt; Tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Móng Cái	11	113.000	11	113.000	11

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
40	Cảng cạn Hạ Long	TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh	Đường bộ: QL 18, QL 10, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. ĐTNĐ: Tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Móng Cái			5 - 10	50.000 - 100.000	25
41	Cảng cạn Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên - tỉnh Quảng Ninh	Đường bộ: QL 18, QL 10, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. ĐTNĐ: Tuyến ven biển.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Móng Cái					10
B	**Khu vực miền Trung - Tây Nguyên**						**91 - 140**	**910.000 - 1.400.000**	**597**
I	**Hành lang vận tải quốc lộ 8**						**20 - 25**	**200.000 - 250.000**	**240**
42	Cảng cạn Nghi Lộc	Huyện Nghi Lộc - Tỉnh Nghệ An	Đường bộ: QL1A, CT.01	Cảng biển: Vũng Áng, Cửa Lò			10 - 15	100.000 - 150.000	40
43	Cảng cạn Thanh Thủy	Huyện Thanh Chương - Tỉnh Nghệ An	Đường bộ: Cao tốc Hà Nội - Viêng Chăn (QH)	Cảng biển: Vũng Áng, Cửa Lò					20
44	Cảng cạn Cầu Treo	Huyện Hương Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh	Đường bộ: QL8	Cảng biển: Vũng Áng, Cửa Lò; Cửa khẩu: Cầu Treo			5	50.000	50

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
45	Cảng cạn Vũng Áng	TX Kỳ Anh - Tỉnh Hà Tĩnh	Đường bộ: QL8	Cảng biển: Vũng Áng, Cửa Lò; Cửa khẩu: Cầu Treo			5	50.000	130
II	**Hành lang vận tải quốc lộ 12A**						**5**	**50.000**	**10**
46	Cảng cạn Cha Lo	Huyện Minh Hóa - Tỉnh Quảng Bình	Đường bộ: QL12A.	Cảng biển: Vũng Áng, Hòn La; Cửa khẩu: Cha Lo			5	50.000	10
III	**Hành lang vận tải quốc lộ 9**						**10 - 20**	**100.000 - 200.000**	**30**
47	Cảng cạn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa - Tỉnh Quảng Trị	Đường bộ: QL9.	Cảng biển: Hòn La, Chân Mây; Mỹ Thủy; Cửa khẩu: Lao Bảo			5 - 10	50.000 - 100.000	10
48	Cảng cạn Mỹ Thủy	Huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị	Đường bộ: QL9.	Cảng biển: Hòn La, Chân Mây; Mỹ Thủy; Cửa khẩu: Lao Bảo			5 - 10	50.000 - 100.000	20
IV	**Khu vực kinh tế Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam**						**21 - 35**	**210.000 - 350.000**	**175**
49	Cụm cảng cạn Chân Mây						15 - 20	150.000 - 200.000	150

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Chân Mây	Huyện Phú Lộc - Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đường bộ: QL1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây			5	50.000	120
-	Cảng cạn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc - Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đường bộ: QL1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây			10 - 15	100.000 - 150.000	30
50	Cảng cạn Hòa Nhơn	Huyện Hòa Vang - TP. Đà Nẵng	Đường bộ: QL14B; Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây			6 - 15	60.000 - 150.000	25
V	**Hành lang vận tải quốc lộ 19**						**20 - 33**	**200.000 - 330.000**	**65**
51	Cảng cạn nam Pleiku	TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	Đường bộ: QL19.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Khánh Hòa; Cửa khẩu: Lệ Thanh			5	50.000	10
52	Cảng cạn Lệ Thanh	Huyện Đức Cơ - Tỉnh Gia Lai	Đường bộ: QL19.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Khánh Hòa; Cửa khẩu: Lệ Thanh					10
53	Cụm cảng cạn Tuy Phước	Huyện Tuy Phước - Tỉnh Bình Định	Đường bộ: QL19. Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngoài			15 - 28	150.000 - 280.000	45
-	Cảng cạn Thị Nại	Huyện Tuy Phước - Tỉnh Bình Định	Đường bộ: QL19. Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngoài			10 - 18	100.000 - 180.000	25

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Quy Nhơn	Huyện Tuy Phước - Tỉnh Bình Định	Đường bộ: QL19. Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngoài			5 - 10	50.000 - 100.000	20
VI	**Hành lang vận tải quốc lộ 29**						**15 - 22**	**150.000 - 220.000**	**42**
54	Cảng cạn Đắk Lắk	Huyện Krông Buk - Tỉnh Đắk Lắk	Đường bộ: Đường HCM, QL19, QL 26.	Cảng biển: Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngoài			10 - 12	100.000 - 120.000	12
55	Cảng cạn Cam Ranh	TP Cam Ranh - Tỉnh Khánh Hòa	Đường bộ: QL 1A; QL19.	Cảng biển: Khánh Hòa			5 - 10	50.000 - 100.000	10
56	Cảng cạn Vân Phong	Huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa	Đường bộ: QL 1A; QL26, CT.01.	Cảng biển: Khánh Hòa					10
57	Cảng cạn Đông Hòa	Thị xã Đông Hòa - Tỉnh Phú Yên	Đường bộ: QL 29, QL 25, QL 1A, QL 19C	Phú Yên, Quy Nhơn, Khánh Hòa					10
C	**Khu vực phía Nam**						**668 - 927**	**6.775.000 - 9.510.000**	**1.726**
I	**Khu vực kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trong vành đai 4)**						**309 - 400**	**3.193.000 - 4.240.000**	**572**
58	Cảng cạn Long Bình	Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	Đường bộ: vành đai II, vành đai III TP HCM. ĐTNĐ: Sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			90 - 100	1.000.000 - 1.200.000	100
59	Cảng cạn ngã ba đèn đỏ	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường đô thị. ĐTNĐ: sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			15 - 20	150.000 - 200.000	20

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
60	Cảng cạn Khu công nghệ cao	Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL1. vành đai I, II TP.Hồ Chí Minh, CT.01.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			6	60.000	6
61	Cảng cạn Linh Trung	TP Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL1, CT.01.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			9	90.000	9
62	Cảng cạn Củ Chi	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL22, CT.01.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			15 - 20	150.000 - 240.000	20
63	Cảng cạn Tân Kiên	Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL1, CT.01. Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu					20
64	Cảng cạn Hóc Môn	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL1A, QL22.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 20	100.000 - 200.000	20
65	Cảng cạn Tân cảng Long Bình	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL51.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	35	350.000	45 - 50	450.000 - 500.000	50
66	Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch)	Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: ĐT 769, QL 51, xa lộ Hà Nội. ĐTNĐ: Cảng thủy nội địa Tân cảng Nhơn Trạch.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	11	200.000	15 - 20	150.000 - 200.000	35
67	Cảng cạn Tam Phước (cảng cạn Đồng Nai)	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL1A, QL51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			14 - 15	143.000 - 150.000	18
68	Cảng cạn Long Thành	Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL 51; CT TP Hồ Chí Minh - Long Thành.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 - 150.000	50

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
69	Cảng cạn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL 1A, QL 51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 - 150.000	45
70	Cảng cạn Phước An	Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL 1A, QL 51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu. ĐTNĐ: Cảng TNĐ Tín Nghĩa tại bờ trái sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 - 150.000	30
71	Cảng cạn Tân Vạn	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL 1A, QL 51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 150.000	28
72	Cảng cạn Long Khánh	TX Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL1A, CT.01, CT Dầu Giây - Đà Lạt.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			5 - 10	50.000 - 100.000	11
73	Cảng cạn Xuân Quế	Huyện Cẩm Mỹ - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL1A, CT.01, CT Dầu Giây - Đà Lạt.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			5 - 10	50.000 - 100.000	50
74	Các vị trí tiềm năng khác Khu vực kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trong vành đai 4)						40 - 60	400.000 - 600.000	60
II	**Hành lang vận tải Đắk Nông - Bình Phước - TP. Hồ Chí Minh**						**186 - 265**	**1.862.000 - 2.650.000**	**609**
75	Cảng cạn An Sơn	TP Thuận An - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: QL 13. vành đai III TP.Hồ Chí Minh. ĐTNĐ: Cảng thủy nội địa An Sơn tại bờ phải sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			33 - 35	332.000 - 350.000	35

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
76	Cảng cạn Bình Hòa (Tân cảng Sóng Thần)	TP Thuận An - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT 743, QL13.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	50	500.000	50	300.000 - 500.000	50
77	Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An	TP Dĩ An - Tỉnh Bình Dương	QL 1, QL 51, ĐT 743 , ĐL Bình Dương, vành đai 3	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	12	120.000	23 - 25	230.000 - 250.000	73
78	Cảng cạn Thái Hòa	TX Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT747, QL1A, vành đai II, vành đai III TP. Hồ Chí Minh. ĐTNĐ: Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai).	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			12 - 20	120.000 - 200.000	120
79	Cảng cạn Thạnh Phước	TX Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: Đường tỉnh 747A, QL 13. ĐTNĐ: sông Đồng Nai.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			10 - 17	100.000 - 170.000	53
80	Cảng cạn Tân Uyên	TX Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	ĐB: Vành đai 2, vành đai 3 TP.Hồ Chí Minh.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			15 - 20	150.000 - 200.000	20
81	Cụm cảng cạn Bến Cát						33 - 48	330.000 - 480.000	138
-	Cảng cạn An Điền	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	ĐT 744, đường vành đai 3, ĐL Bình Dương	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			8	80.000	8
-	Cảng cạn An Tây	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT 744 đường vành đai 3, ĐL Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			10 - 20	100.000 - 200.000	100

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
-	Cảng cạn Rạch Bắp	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT 744 đường vành đai 3, ĐL Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			15 - 20	150.000 - 200.000	30
82	Cảng cạn Thanh An	Huyện Dầu Tiếng - Tỉnh Bình Dương	ĐT 744, đường vành đai 3, ĐL Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			5 - 10	50.000 - 100.000	10
83	Cảng cạn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành - Tỉnh Bình Phước	Đường bộ: QL13.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			10 - 15	100.000 - 150.000	45
84	Cảng cạn Hoa Lư	Huyện Lộc Ninh - Tỉnh Bình Phước	Đường bộ: QL13. Đường sắt: Tuyến TP.Hồ Chí Minh - Lộc Ninh.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM			15 - 25	150.000 - 250.000	35
III	**Hành lang vận tải Tây Ninh - TP. Hồ Chí Minh**						**35 - 60**	**350.000 - 600.000**	**166**
85	Cảng cạn Thanh Phước	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: Tuyến nội bộ nối cảng TNĐ Thanh Phước - Quốc lộ 22 - cảng Cát Lái. ĐTNĐ: Cảng Thanh Phước tại bờ trái sông Vàm Cỏ Đông.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Mộc Bài			10 - 15	100.000 - 150.000	20
86	Cảng cạn Mộc Bài (Tân cảng Tây Ninh)	Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL22.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Mộc Bài			10 - 15	100.000 - 150.000	17

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
87	Cảng cạn Hưng Thuận	TX Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL22, đường HCM phía Tây.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Mộc Bài			10 - 20	100.000 - 200.000	49
88	Cảng cạn Xa Mát	Huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22B, QT.14C, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (QH). ĐTNĐ: Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo - Vàm Trảng Trâu (sông Vàm Cỏ Đông)	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Xa Mát.			5 - 10	50.000 - 100.000	50
89	Cảng cạn Chàng Riệc	Huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22B, QT.14C, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (QH).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Chàng Riệc.					30
IV	**Hành lang vận tải Cà Mau - Cần Thơ - TP. Hồ Chí Minh**		-	-			**53 - 78**	**530.000 - 780.000**	**106**
90	Cảng cạn Bến Lức	Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An	Đường bộ: QL1A. ĐTNĐ: Sông Vàm Cỏ Đông, tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa, Sài Gòn Bến Kéo; tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 - 150.000	15
91	Cảng cạn Tân Lập	Huyện Thủ Thừa - Tỉnh Long An	Đường bộ: QL1A.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			10 - 15	100.000 - 150.000	15
92	Cảng cạn Châu Thành	Huyện Châu Thành - Tỉnh Hậu Giang	Đường bộ: QL1A, cao tốc CT.01. ĐTNĐ: Tuyến TP.Hồ Chí Minh - Cần Thơ.	Cảng biển: Hậu Giang, Cần Thơ, TP HCM, Vũng Tàu			5	50.000	33

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
93	Cảng cạn An Bình	Huyện Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	Đường bộ: Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh và Mỹ An - Cao Lãnh. ĐTNĐ: Tuyến sông Tiền.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			8	80.000	8
94	Cảng cạn Hà Tiên	TP Hà Tiên - Tỉnh Kiên Giang	Đường bộ: QL80. QLN1 ĐTNĐ: Vận tải ven biển.	Cần Thơ, TP HCM, Vũng Tàu			5 - 10	50.000 - 100.000	10
95	Cảng cạn Tắc Cậu	Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang	Đường bộ: Cao tốc CT.02, QL80. ĐTNĐ: Vận tải ven biển, sông Cái Lớn.	Cần Thơ, TP HCM, Vũng Tàu			5 - 10	50.000 - 100.000	10
96	Các vị trí tiềm năng khác trên hành lang vận tải Cà Mau - Cần Thơ - TP Hồ Chí Minh						10 - 15	100.000 - 150.000	15
V	**Hành lang vận tải TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu**						**53 - 75**	**530.000 - 750.000**	**155**
97	Cụm cảng cạn Mỹ Xuân	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải, cầu Phước An, đường liên cảng Thị Vải Mỹ Xuân và các đường trong khu công nghiệp Mỹ Xuân A1, A2 ra Quốc lộ 51.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			8 - 15	80.000 - 150.000	15

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
98	Cụm cảng Phú Mỹ - Phước Hòa	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					45 - 60	450.000 - 600.000	140
-	Cảng cạn Phú Mỹ (KCN Phú Mỹ III)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường khu công nghiệp, đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			30 - 40	300.000 - 400.000	40
-	Cảng cạn Phước Hòa (cảng cạn Cái Mép)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải ĐTNĐ: Rạch Ông, luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải. Đường sắt: Ga cuối đường sắt khu vực Cái Mép (quy hoạch).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			15 - 20	150.000 - 200.000	100
VI	**Hành lang vận tải ven biển phía Nam (QL 1)**						**26 - 39**	**260.000 - 390.000**	**103**
99	Cảng cạn Lợi Hải	Huyện Thuận Bắc - Tỉnh Ninh Thuận	Đường bộ: QL1A.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			5 - 7	50.000 - 70.000	20
100	Cảng cạn Cà Ná	Huyện Thuận Nam - tỉnh Ninh Thuận	Đường bộ: QL1A, cao tốc CT.01. Đường sắt: Đường sắt Bắc - Nam (Ga Cà Ná).	Cảng biển: Cà Ná, TP HCM, Vũng Tàu			15 - 20	150.000 - 200.000	63
101	Cảng cạn Hàm Thuận Nam	Huyện Hàm Thuận Nam - Tỉnh Bình Thuận	Đường bộ: QL1A.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			6 - 12	60.000 - 120.000	20

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Hiện trạng 2023		Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
VII	**Hành lang vận tải quốc lộ 20**						**5 - 10**	**50.000 - 100.000**	**15**
102	Cảng cạn Bảo Lộc	TP Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng	Đường bộ: QL 20, cao tốc TP Hồ Chí Minh - Liên Khương.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu					5
103	Cảng cạn Đức Trọng	Huyện Đức Trọng - Tỉnh Lâm Đồng	Đường bộ: QL 20, cao tốc TP Hồ Chí Minh - Liên Khương.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			5 - 10	50.000 - 100.000	10
D	**Cả nước**						**1.199 - 1.707**	**11.980.000 - 17.128.000**	**4.194**

Ghi chú: Các cảng cạn đã được công bố, khai thác khi có nhu cầu và khả năng mở rộng được sử dụng diện tích và năng lực thông qua dự phòng từ các vị trí cảng cạn tiềm năng trên từng hành lang vận tải để mở rộng.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		
					Diện tích quy hoạch (ha)	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ Đồng)	Năng lực thông qua (Teu/năm)
1	Cảng cạn Phù Đổng	Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội	Đường bộ: vành đai III Hà Nội; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hoặc Quốc lộ 5. ĐTNĐ: Tuyến Hải Phòng - Hà Nội (sông Đuống)	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn			
2	Cảng cạn Văn Lâm	Huyện Văn Lâm, TX Mỹ Hào - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: QL39, QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh	10 - 15	350 - 525	100.000 - 150.000
3	Cảng cạn Tân Lập	Huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh	10 - 15	350 - 525	100.000 - 150.000
4	Cảng cạn Sen Hồ	Huyện Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang	Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; QL 17; QL 37, QL18	Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh; Cửa khẩu: Lạng Sơn	10 - 15	350 - 525	100.000 - 150.000
5	Cảng cạn Tân Thanh	Huyện Văn Lãng - Tỉnh Lạng Sơn	Đường bộ: QL1. Đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn.	Cửa khẩu: Lạng Sơn	15 - 20	525 - 700	150.000 - 200.000
6	Cảng cạn Long Bình	Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	Đường bộ: vành đai II, vành đai III TP HCM. ĐTNĐ: Sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	90 - 100	1.400 - 1.750	1.000.000 - 1.200.000
7	Cảng cạn An Sơn	TP Thuận An - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: QL 13. vành đai III TP.Hồ Chí Minh. ĐTNĐ: Cảng thủy nội địa An Sơn tại bờ phải sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng tàu, TP HCM	33 - 35	63	332.000 - 350.000

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		
					Diện tích quy hoạch (ha)	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ Đồng)	Năng lực thông qua (Teu/năm)
8	Cảng cạn Thái Hòa	TX Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT747, QL1A, vành đai II, vành đai III TP.Hồ Chí Minh. ĐTNĐ: Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai).	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng tàu, TP HCM	12 - 20	420 - 700	120.000 - 200.000
9	Cảng cạn Mộc Bài (Tân cảng Tây Ninh)	Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL22.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Mộc Bài	10 - 15	- - -	100.000 - 150.000
10	Cụm cảng Phú Mỹ - Phước Hòa	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
-	Cảng cạn Phú Mỹ (KCN Phú Mỹ III)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường khu công nghiệp, đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	30 - 40	1.050 - 1.400	300.000 - 400.000
-	Cảng cạn Phước Hòa (cảng cạn Cái Mép)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải ĐTNĐ: Rạch Ông, luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải. Đường sắt: Ga cuối đường sắt khu vực Cái Mép (quy hoạch).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	15 - 20	525 - 700	150.000 - 200.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng